Speaking test

Part 1
Answering questions

jīn tiān jǐ yuè jǐ hào
1.今天几月几号?

Answer: _____

nǐ de shēng rì shì jǐ yuè jǐ hào
2.你的生日是几月几号?

Answer: _____

nǐ bà bà zuò shén me gōng zuò
3.你爸爸做什么工作?

Answer: _____

Part 2
Tell the words and meaning.

nián 年 ☐ yuè 月 ☐ hào 号 ☐ rì 日 ☐

zhù 祝 ☐ shēngrì 生日 ☐ kuàilè 快乐 ☐ lǐwù 礼物 ☐

xuéshēng 学生 ☐ yīshēng 医生 ☐ jǐngchá 警察 ☐

gōngzuò 工作 ☐

LIVEWORKSHEETS